

VÀI NÉT VỀ CUỘC VẬN ĐỘNG ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ Ở XÃ MƯỜNG PHẪNG, HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH LAI CHÂU

TẠ LONG

Mường Phăng là một xã vùng ngoài ở phía đông bắc huyện Điện Biên, cách thị xã Điện Biên Phủ 30 km đường ô tô. Mường Phăng có 4 tộc người cư trú: Thái, Khơ mú, Hmông và Kinh. Người Kinh di dân tái định cư ở đây từ đầu những năm 60 và người Hmông nhập cư về đây vào thập niên 40 của thế kỷ trước. Người Thái ở Mường Phăng có một bộ phận là cư dân bản địa, bộ phận thứ hai di cư từ huyện Thuận Châu (Sơn La) về đây từ những năm 1940. Người Khơ mú định cư ở đây có lẽ cũng sớm như số người Thái gốc địa phương.

Trước đây người Thái chỉ sống bằng nông nghiệp ruộng nước. Sau thập niên 70, họ bắt đầu phải kiếm sống thêm bằng nương rẫy. Người Khơ mú và Hmông vốn chủ yếu sống bằng nương rẫy, du canh. Từ 1968, họ bắt đầu định cư và phát triển ruộng nước nhờ cuộc vận động định canh định cư (ĐCĐC). Chỉ riêng người Kinh chuyên sống bằng ruộng nước.

Vậy cuộc vận động ĐCĐC ở Mường Phăng được tiến hành ra sao và hiệu quả của nó như thế nào? Bài báo này giới thiệu sơ lược về cuộc vận động đó dưới góc độ xem xét những tác động của nó tới môi trường. Những khía cạnh về xây dựng cơ sở hạ tầng không được đề cập ở đây.

1. Định canh định cư xét từ toàn cục

Sau cuộc vận động Hợp tác hóa kết hợp hoàn thành cải cách dân chủ ở miền núi (1959 – 1962), Hợp tác xã bậc thấp và bậc cao về căn bản được hình thành. Một cuộc vận động ĐCĐC được triển khai kết hợp với công tác vận động xây dựng Hợp tác hóa nông nghiệp theo Nghị quyết 38/CP

của Chính phủ ngày 12 tháng 3 năm 1968 (Ủy ban Dân tộc và Miền núi, 1997, tr. 57 – 58).

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ “*vận động ĐCĐC là một công tác quan trọng của Đảng và Nhà nước ta. Làm tốt công tác đó tức là góp phần thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng, góp phần xây dựng kinh tế và văn hóa ở miền núi và cũng là góp phần củng cố quốc phòng*” (Lê Quảng Ba, 2000, tr. 8).

Mục tiêu của ĐCĐC, theo sự quan trắc của một số nhà khoa học nước ngoài, là *tao ra sự thống nhất quốc gia trên cơ sở phát triển kinh tế - xã hội ở vùng miền núi và dân tộc theo nguyên tắc "đoàn kết, bình đẳng và tương trợ"* (Eewes, J. G.C.M.1995, tr. 86).

Nhiệm vụ của cuộc vận động ĐCĐC đã được nêu ra trong NQ 38/CP bao gồm: "Một là xác định đúng phương hướng sản xuất đối với từng vùng; Hai là phải ra sức xây dựng cơ sở vật chất và kĩ thuật cần thiết cho ĐCĐC; Ba là xây dựng bản làng, xây dựng đời sống mới; Bốn là phải ra sức đào tạo cán bộ các vùng mới ĐCĐC; Năm là phải nghiên cứu và giải quyết tốt một số vấn đề về chính sách cho những vùng mới ĐCĐC". (Hoàng Dong, 2000, tr. 71).

Trải qua hơn ba thập niên, cuộc vận động ĐCĐC đã vượt lên nhiều thử thách và đã đạt được những thành tích to lớn trong khai hoang ruộng nước và ruộng bậc thang, xây dựng nương định canh, chống xói mòn, mở rộng diện tích ruộng thâm canh tăng vụ, phát triển thủy lợi nhỏ; phát triển cây công nghiệp và cây đặc sản dài ngày, cây dược liệu trên đất dốc; trồng

rừng các loại (Hoàng Dong, 2000, tr. 76; Bế Viết Đăng (chủ biên), 1993, tr. 133-139).

Tuy nhiên, đây là cuộc vận động ĐCĐC đầu tiên trong lịch sử phát triển miền núi và dân tộc ở Việt Nam, được chỉ đạo theo kiểu tư duy đồng bằng và được kết hợp với công cuộc tập thể hóa nông nghiệp vốn cũng là mô hình thử nghiệm, được tiến hành trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam còn nặng tính chất tự cấp tự túc, chưa đủ tiềm lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, chưa hội nhập quốc tế, thiếu thị trường và nguồn lực. Có lẽ đó là lý do chính khiến cuộc vận động này phát triển thiếu ổn định: cơ quan chỉ đạo thay đổi từ Ban chỉ đạo cuộc vận động ĐCĐC Trung ương gồm các cán bộ liên ngành (1968) sang Ủy ban Nông nghiệp Trung ương (1970) rồi Bộ Lâm nghiệp (1977), cuối cùng là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (1995) (Hoàng Dong, 2000, tr. 60, 72-74), tổ chức ĐCĐC cho dân nhưng thiếu đất canh tác, quy hoạch làng bản và kiến trúc nhà cửa chưa phù hợp với tâm lý tộc người (Khổng Diễn (chủ biên), 1996, tr. 234 - 235), chuyển dịch cơ cấu cây trồng và vật nuôi theo thế mạnh từng vùng nhưng không có thị trường ổn định hoặc giá cả rẻ mạt. Thu hút đồng bào dân tộc vào các nông - lâm trường, ngành giao thông ở mức rất hạn chế (Bế Viết Đăng (chủ biên), 1993, tr. 141). Số người trong diện vận động ĐCĐC chỉ mới bằng 50% số cần ĐCĐC (Bế Viết Đăng (chủ biên), 1993, tr. 139). Trong các điểm ĐCĐC chỉ có 30% mức khá, 70% thuộc diện trung bình và yếu kém (Khổng Diễn (chủ biên), 1996, tr. 127- 128).

Trong 22 năm thực hiện công tác ĐCĐC (1968 - 1990), mô hình ĐCĐC cũng nhiều thay đổi: từ mô hình ĐCĐC tại chỗ (vận động xuống núi thành lập hợp tác xã)

và mô hình thu hút đồng bào ĐCĐC vào các nông - lâm trường quốc doanh, cũng như mô hình ĐCĐC kết hợp với dân Kinh đi xây dựng kinh tế mới, tới mô hình ĐCĐC bằng phát triển kinh tế hộ gia đình và mô hình ĐCĐC liên doanh liên kết (giữa hợp tác xã nông nghiệp và doanh nghiệp công nghiệp) (Hoàng Dong, 2000, tr. 77 - 79).

2. Vậy, từ toàn cảnh ĐCĐC trong cả nước thử xem cuộc vận động ĐCĐC ở Mường Phăng đã tạo ra được những thay đổi gì trong khai thác tài nguyên ở địa phương

a. Thành tựu:

- Khai hoang mở rộng diện tích ruộng nước:

Năm 1968 người Hmông ở Mường Phăng đã được vận động xuống núi khai hoang cải tạo bãi lầy thành ruộng nước để ĐCĐC. Năm 1970, người Khơ mú cũng được vận động làm ruộng nước. Năm 1975, để chuẩn bị di rời dân khỏi khu vực lòng hồ Pa Khoang, Nhà nước đã vận động người Thái ở hợp tác xã Púng Mòn lên khai hoang bãi lầy ở các thung lũng cao hơn lòng hồ để tái định cư. Nhà nước hỗ trợ khai hoang 800đ/ha (tương đương 1.600kg gạo tẻ). Sau khi khai hoang và bắt đầu canh tác, được miễn thuế nông nghiệp trong 3 năm cho ruộng dễ khai phá và 5 - 7 năm cho ruộng khó khai phá.

Nhiều bãi lầy đã được cải tạo thành ruộng lúa. Cũng có không ít diện tích bãi lầy đã được các gia đình (chủ yếu là các gia đình có nhiều con) chiếm giữ để làm đất dự trữ, chưa cải tạo thành ruộng (để khỏi phải chịu thuế nông nghiệp, bởi theo chính sách nhà nước - ruộng đã khai phá được, nếu bỏ hoang vẫn phải chịu thuế nông nghiệp).

Diện tích khai hoang của 22 hộ ở bản Ngụ từ 1975 - 1981

+ Cà Văn Bình	: 1517 m ²	+ Lương Văn Kho	: 2470 m ²
+ Cà Văn Tân	: 2059 m ²	+ Lương Văn Poon	: 4427 m ²
+ Cà Văn Ca	: 1099 m ²	+ Lương Văn Hặc	: 382 m ²
+ Cà Văn E'	: 1403 m ²	+ Lương Văn Phúc	: 4255 m ²
+ Cà Văn Tại	: 108 m ²	+ Lò Văn Sơn	: 1909 m ²
(Giáo viên, ít lao động)		+ Lò Văn Khôn	: 4124 m ²
+ Lương Văn Lui	: 817 m ²	+ Lò Văn Xôm	: 1233 m ²
+ Quàng Văn Xúm	: 4032 m ²	+ Lò Văn Song	: 274 m ²
+ Quàng Văn Lún	: 1653 m ²	+ Lò Văn Địa	: 2225 m ²
+ Quàng Văn San	: 105 m ²	+ Lò Văn Bun	: 1323 m ²
+ Lương Văn Xúm	: 1717 m ²	+ Lò Văn Thu	: 1390 m ²
+ Lương Văn Sơn	: 1909 m ²	Tổng cộng	: 4,431 ha

(Từ Thuận Châu mới về không được cấp tiền khai hoang)

Nguồn: Cụ Lò Văn Địa, thư ký đội sản xuất của hợp tác xã Púng Mòn

Kết quả đầu tư khai hoang để ĐCĐC ở Mường Phăng khá khả quan: ngay từ năm 1968 đã vận động được người Hmông ở bản Tông Tla Tlang xuống núi định canh, lập làng mới Loọng Luông. Cũng năm này một số hộ Hmông vốn ở bản Hua Liếng (xã Mường Phăng) di cư sang xã Nà Tều (giáp giới xã Mường Phăng) năm 1952 lại trở về tái định cư ở đất Mường Phăng, lập bản mới Loọng Ngụ. Số liệu về dân số các tộc người ở Mường Phăng giai đoạn từ 1960 - 1979 dưới đây sẽ phản ánh phần nào sức hấp dẫn của cuộc vận động ĐCĐC, khai hoang ở xã này:

Bảng 1: Tỷ lệ tăng dân số trung bình hàng năm của các tộc người từ 1960- 1979

Đơn vị: %/năm

Địa phương	Thái	Khơ mú	Hmông
Toàn quốc	5,21	2,25	4,59
Mường Phăng	10,1	18,3	14,4

Nguồn:- Khổng Diễn, 1995: 296-297 & 302-303.
- Nghiên cứu thực địa

Tốc độ tăng dân số trung bình hàng năm của các tộc người ở Mường Phăng lớn hơn so với toàn quốc trong thời gian cuộc vận động ĐCĐC diễn ra mạnh mẽ đã cho thấy hiệu quả của cuộc vận động này đã thúc đẩy sự phát triển dân số ở đây.

Sự mở rộng diện tích ruộng của Mường Phăng trong mấy thập niên qua sẽ cho thấy kết quả của công cuộc ĐCĐC ở địa phương.

Bảng 2: Sự mở rộng diện tích ruộng mùa, chiêm xuân và ruộng bãi lầy ở Mường Phăng từ 1970 - 2000

Đơn vị: %

Loại ruộng	1970	1979	1984	1989	1994	2000
Chiêm - Xuân	100	900	1000	2600	2900	6000
Mùa	100	111	113	115	116	118
Bãi lầy cấy lúa	-	100	250	500	1000	1500

Nguồn: - Phòng Thống kê Điện Biên (về ruộng chiêm xuân và mùa)
- Phòng Địa chính Điện Biên (về ruộng bãi lầy)

Qua số liệu trên có thể thấy diện tích bãi lầy được khai hoang và diện tích ruộng hai vụ (chiêm xuân) tăng mạnh. Đây cũng là kết quả đầu tư khai hoang và thâm canh tăng vụ của nhà nước.

- Định cư được toàn bộ người Khơ mú và Hmông trong xã

Trong vòng 4 thập niên qua tổng dân số của người Khơ mú và Hmông trong toàn xã Mường Phăng tăng từ 239 người (năm 1960) lên 2.103 người (năm 2001) với tỉ lệ tăng từ 100% năm 1960 lên 780% năm 2001 ở người Hmông và lên 963% ở người Khơ mú. Với dân số và tỉ lệ tăng như vậy, nhưng hai tộc người này vẫn định cư tại những điểm nhất định trong mấy thập niên qua là một thành công của công tác ĐCĐC ở địa phương.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhất thời bằng khai thác đa dạng sinh thái

Để phát triển kinh tế trên cơ sở khai thác thế mạnh đa dạng sinh thái vùng cao và khai thác thị trường Liên Xô và Đông Âu nhằm đa dạng hóa hoạt động kinh tế cho đồng bào miền núi và dân tộc, ngành ngoại thương cả nước nói chung, của tỉnh Lai Châu nói riêng, đã mở ra hướng thu mua cây trúc rừng (*mạy chả* - tiếng Thái) để làm cần câu và gậy trượt tuyết, cũng như phát triển cây thuốc phiện để xuất khẩu:

- Khai thác song mây làm hàng xuất khẩu

Vào cuối những năm 60 thế kỷ trước, ngành ngoại thương Lai Châu đã thu mua song mây để làm bàn ghế xuất khẩu sang thị trường các nước XHCN. Ở Mường Phăng không có rừng song mây, người ta phải sang khai thác ở xã Nà Tấu. Ngoại thương tỉnh đóng ngay tại Nà Tấu để thu mua. Ở Mường Phăng bấy giờ chỉ người Kinh đi khai thác song mây, vì nông nghiệp buổi đầu tái định cư còn đầy khó

khăn, vất vả, lương thực thiếu thốn. Trong khi đi khai thác song mây tuy phải sống trong rừng rậm hàng tháng trời, nhưng sau khi bán sản phẩm họ có thể có tiền ngay, lại vẫn được mua thóc định suất theo giá trị công lao động mà họ trả cho hợp tác xã bằng tiền sản phẩm bán được. Những người đi khai thác phần lớn là độc thân, nên ít nhớ nhà và việc nhà như những người có gia đình, đặc biệt là người dân tộc ở địa phương.

Nhưng việc khai thác song mây cũng không kéo dài được bao lâu. Đội khai thác bị giải thể do có sự bì ty giữa xã viên làm nông nghiệp với xã viên đi khai thác song mây (giá trị ngày công của người đi rừng cao hơn nhiều so với người sản xuất nông nghiệp). Những người đi khai thác vốn là những người làm ruộng ở đồng bằng, quen sống cuộc sống xóm làng đông đúc, không quen cuộc sống tĩnh lặng dài ngày giữa rừng sâu như những người sơn tràng. Có một lý do đáng kể nữa là ngay cả những người làm nông nghiệp trong hợp tác xã cũng không thể trụ vững ở Mường Phăng, do đó mọi hoạt động của những người đi khai thác trong rừng cũng đã bị teo dần(?)

- Khai thác trúc rừng làm hàng xuất khẩu

Vào những năm từ 1965 đến 1982 Mường Phăng là một trong số không nhiều trung tâm khai thác trúc rừng (*mạy chả* và *mạy khoang*) làm cần câu và gậy trượt tuyết của huyện Điện Biên.

Khác với khai thác song mây, việc khai thác trúc xuất khẩu thu hút đủ các thành phần dân tộc trong xã, từ người Kinh tới người Thái, Khơ mú và Hmông. Ngoại thương Lai Châu về đóng ngay tại xã để thu mua, thậm chí, để khuyến khích dân khai thác bảo đảm đủ hàng xuất khẩu, tỉnh đã cho phép nộp thuế nông nghiệp bằng trúc (thay cho thóc).

Thu mua trúc rừng để xuất khẩu ở Mường Phăng

Ngoại thương thu mua hai loại cần câu và một loại gậy trượt tuyết. Cần câu loại 1 dài 4,5m giá 0,5đ/chiếc (tương đương 2kg thóc tẻ), loại 2 dài 2,5 - 3m giá 0,3đ/chiếc.

Gậy trượt tuyết dài 2,2m giá 0,25đ/chiếc. Định mức thu mua trung bình hàng năm cho mỗi lao động là 150 chiếc hai loại. Tính trung bình mỗi lao động thu được khoảng 220 kg thóc tẻ một năm.

Nhưng do chỉ khai thác, mà không bảo vệ, chăm sóc, không trồng thêm để rừng tái sinh và do phát rừng làm nương rẫy, nên sau gần 20 năm, rừng trúc đã không còn.

- Phát triển cây thuốc phiện để xuất khẩu

Vào đầu những năm 80 cây thuốc phiện trở thành một nguồn lợi lớn. Mường Phăng là nơi có điều kiện tự nhiên thích hợp với cây thuốc phiện, cũng là nơi trước 1954 có một số người Hmông, Khơ mú và Thái đã trồng thuốc phiện để hút, nên khi có những nhân tố kích thích việc phát triển cây thuốc phiện, cư dân cả ba dân

tộc Hmông, Khơ mú và Thái đều hưởng ứng.

Cây thuốc phiện vốn chỉ được trồng ở trên đỉnh Pu Huốt là nơi có điều kiện thích hợp nhất: khí hậu khô, lạnh, thoáng gió, ít sương mù. Cây thuốc phiện ở đây cho nhựa đặc, tỉ lệ nhựa thành phẩm chiếm 90% lượng nhựa thô. Nhưng do nhu cầu thu mua lớn và mức lãi từ cây thuốc phiện cao hơn cây lúa rất nhiều, nên những năm 80 người ta trồng cả ở các bãi lầy dưới chân núi. Mặc dù cây thuốc phiện trồng ở bãi lầy chịu độ ẩm cao, nhiều sương mù, cho nhựa loãng (nhựa thành phẩm chỉ đạt 50% lượng nhựa thô, nhưng hiệu quả vẫn cao hơn trồng lúa nhiều.

Hiệu quả trồng cây thuốc phiện

Một gia đình ở bản Loọng Luông II có 10 nhân khẩu với 2 lao động chính và ông bố đẻ 68 tuổi, trồng 500m² thuốc phiện, thu được 0,7kg nhựa, cô lại thành 0,4kg thuốc, trị giá 2.500.000đ, tương đương 1.780kg thóc tẻ tạp giao, 2.500 kg thóc tẻ *ma cha* của người Hmông, 1.000 kg thóc nếp *khẩu tan* của người Thái; đồng thời cũng tương đương với việc thu hoạch từ diện tích 1,25 ha nương lúa *ma cha*, 3.000m² *tạp giao*, 3.846m² *khẩu tan* (lúa ruộng).

Cây thuốc phiện hiệu quả cao, dễ tiêu thụ nên thu hút được nhiều người trồng. Nhưng việc thu mua thuốc phiện chỉ kéo dài trong 3 năm (từ 1982 - 1985), sau đó không còn tác nhân kích thích việc trồng thuốc phiện và đến năm 1990 thì Nhà nước cấm hẳn việc trồng cây thuốc phiện.

b. Những hạn chế

Những hạn chế được đề cập ở đây chỉ trên các mặt chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu diện tích ruộng và nương rẫy.

Những khía cạnh khác cũng thuộc phạm vi của ĐCĐC nhưng không liên quan trực tiếp tới môi trường như tập thể hóa kết hợp với xây dựng kinh tế mới, khai thác lâm nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, đào tạo cán bộ người dân tộc sẽ không được đề cập ở đây.

- Cơ cấu kinh tế không được chuyển dịch

Cuộc vận động ĐCĐC được triển khai dựa trên cơ sở của quá trình tập thể hóa. Nhưng ở Mường Phăng, hợp tác xã chỉ được xác lập ở người Thái và người Kinh

và cũng chỉ nhằm phát triển nông nghiệp đất thấp theo hướng độc canh lúa. Vì vậy, cho tới nay Mường Phăng vẫn chưa thoát khỏi tình trạng tự cấp tự túc lương thực. Đa dạng hoá lâm nghiệp không phát triển được, trong khi đa dạng của rừng tự nhiên bị suy giảm ghê gớm. Đa dạng hóa lao động cũng không diễn ra, vì dân địa phương không được thu hút vào lâm trường vốn đã từng hoạt động sôi động

trên địa phận Mường Phăng gần ba thập niên.

Việc khai thác thế mạnh của sinh thái địa phương để phục vụ xuất khẩu trong một khoảng thời gian ngắn không thể phát triển bền vững về sinh thái tự nhiên và xã hội, do đó không đem lại sự đa dạng kinh tế cho Mường Phăng.

Bảng 3: Sự thay đổi diện tích bông và lanh ở Mường Phăng thời bao cấp và thời đổi mới

Đơn vị: %

Loại cây	1965	1969	1973	1979	1984	1989	1994	1997	2000
Bông	100	108	123	154	185	269	285	54	38
Lanh	100	120	150	200	250	1000	1500	200	200

Nguồn: Phòng Thống kê và Phòng Nông nghiệp Điện Biên

Sự tăng vọt của diện tích bông và lanh những năm 1989 - 1994 không phải do chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà là do nhu cầu tại chỗ về bông và lanh và ngược lại sự sụt giảm diện tích trồng bông và lanh từ 1997 lại đây là do tác động của thị trường vải sợi và quần áo dệt may sẵn, chứ không phải do chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương. Điều này cho thấy kinh tế hộ ở địa phương mang nặng tính tự cấp tự túc.

- Diện tích nương rẫy không giảm, mà còn tăng vọt

Trước 1981 do chính sách ĐCĐC, thường được hoạch định chung với chính

sách về mở rộng diện tích và xây dựng vùng kinh tế mới trong cùng một Nghị quyết, Nghị định của chính phủ. Do đó, những đặc điểm riêng của ĐCĐC khó được nhấn mạnh, nguồn đầu tư chỉ ưu tiên cho khai hoang ruộng nước, không đầu tư cho nương rẫy để định canh (Nguyễn Danh Nho, Trần Đức Viên, 2001, tr. 27). Do không đa dạng hóa và không chuyển dịch được cơ cấu kinh tế sản xuất, nên diện tích nương rẫy không những không giảm, mà còn tăng vọt không chỉ gia tăng ở các hộ cá thể, mà ở cả các hộ xã viên hợp tác xã.

Bảng 4: Sự phát triển các loại nương rẫy ở Mường Phăng từ 1971 - 2000

Đơn vị: % so năm 1971

Đối tượng	1971	1973	1979	1984	1989	1992	2000
Toàn xã	100	92	230	454	945	938	692
Hộ xã viên	36	47	132	299	457	439	.*
Hộ cá thể	52	35	74	135	477	490	-

Nguồn: - Phòng Thống kê Điện Biên

* Không có số liệu theo thành phần kinh tế

Trong thời gian từ 1989 đến 1992, diện tích nương rẫy của các hộ cá thể còn tăng vọt và nhiều hơn diện tích nương rẫy của các hộ xã viên. Sự tăng vọt này rất đáng lưu ý vì vào thời điểm 1989 – 1992 số hộ cá thể chỉ chiếm khoảng 28% dân số toàn xã. Trong khi đó diện tích nương rẫy của hộ xã viên tới năm 1992 đã bắt đầu giảm.

Từ năm 1993 trở lại đây cùng với việc giao đất, giao rừng (giao đất lâm nghiệp) và quy hoạch khu vực canh tác nương rẫy (dân địa phương gọi là khoanh nương), kiểm lâm đã hoạt động rất tích cực trong quản lý và bảo vệ rừng, chống làm nương vi phạm đất lâm nghiệp và rừng, chống lâm tặc và chống buôn bán, vận chuyển thú rừng, cấm dân chúng khai thác gỗ và củi để buôn bán.

Thực hiện Nghị định số 77/CP ngày 29/10/1996 về xử phạt hành chính trong lĩnh vực quản lý rừng, bảo vệ rừng và quản lý lâm sản, Hạt kiểm lâm đã xử phạt nghiêm khắc vi phạm Lâm luật ở Mường Phăng. Tuy nhiên, do chế độ kinh phí trong chăm sóc và bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng còn ít ỏi và chưa được giao trực tiếp cho người dân, và điều cơ bản là do chưa chuyển dịch được cơ cấu kinh tế để giảm sức ép nhân khẩu lên môi trường, nên những vụ vi phạm Lâm luật vẫn liên tiếp xảy ra. Năm 1998 một người Thái ở bản Co Mạn phá 3.000m² rừng đặc dụng để làm nương, bị xử án treo 9 tháng. Năm 1999 người Khơ mú ở bản Co Cượng làm nương trái phép trên 1,25 ha đất khoanh nuôi tái sinh rừng (loại Ib và Ic), bị xử phạt tù (1 người bị xử phạt 3 tháng và 2 người bị xử phạt 6 tháng tù án treo). Năm 2000 Hạt kiểm lâm đã phát hiện 2 vụ người Khơ mú ở bản Vang khai thác trái phép 5 ste củi và 1 vụ khai thác 1m³ gỗ. Năm 2000 cũng trên địa bàn Mường

Phăng còn có một số vụ vi phạm Lâm luật đã bị Công an và Ban lâm nghiệp xã xử lý: 2 vụ khai thác lâm sản trái phép ở bản Phăng (1 vụ khai thác 1,4m³ gỗ và 1 vụ lấy 4 ste củi). Và vụ làm nương trái phép trên 10,5 ha đất trống trọc đã được quy hoạch để trồng rừng (đất Ia) của 73 hộ ở 9 bản, trong đó có 7 bản người Thái (các bản Phăng I và II, Che Cẩn, Tân Bình II, Bánh, Co Mạn, Khá) và 2 bản người Hmông (Loọng Háy và Loọng Ngự) (Nguồn: Hạt kiểm lâm Điện Biên, Báo cáo tổng kết công tác quản lý bảo vệ rừng năm 1999).

- Diện tích bãi lầy chưa được khai hoang hết và chưa được khai thác hiệu quả

Năm 2000 ở Mường Phăng còn 113 ha đất chưa được sử dụng và cũng chưa giao, chưa cho thuê để sử dụng. Thực tế, đây là các bãi lầy hoang. Ngoài ra còn có 308 ha đất khác đã giao cho hộ gia đình nhưng vẫn thuộc diện chưa được sử dụng. (Nguồn: Phòng Địa chính Điện Biên). Đó là những bãi lầy đã được các hộ gia đình cải tạo để cấy lúa mùa, nhưng chưa phải nộp thuế. Số diện tích đất này là số dư còn đọng lại sau khi phân phối đất theo lối chia bình quân để xóa đói giảm nghèo, khắc phục tình trạng thiếu lương thực, chưa phải chính sách làm giàu (Nguyễn Danh Nho, Trần Đức Viên, 2001, tr. 26).

Không kết hợp được ĐCĐC với phát triển vùng kinh tế mới của dân Kinh tái định cư

Người Kinh định cư ở Mường Phăng để phát triển vùng kinh tế mới được vài năm. Nhưng tới năm 1968, khi một đội sản xuất của họ bị trúng bom Mĩ, họ bắt đầu rút dần khỏi xã này. Số liệu về dân số dưới đây sẽ cho thấy sự thụt lùi của họ ở quê hương mới này.

Bảng 5: Sự giảm sút dân số tái định cư nông nghiệp tại Mường Phăng (1965- 2000)

Đơn vị	1965	1974	1979	1989	1994	2001
Người	478	115	133	101	75	33
% dân số xã	24,6	4,3	4,0	1,8	1,2	0,45

Nguồn:- Phòng thống kê Điện Biên, Nghiên cứu thực địa

Sự rút lui của người Kinh đã làm mất khả năng kết hợp ĐCĐC với xây dựng vùng kinh tế mới để phát triển địa phương như mục tiêu chung đã được đặt ra.

Chuyện về người Kinh ở Mường Phăng

Ở lòng chảo Điện Biên, trong thời kỳ hợp tác xã quy mô toàn xã, người Kinh và người Thái vẫn cùng làm ăn trong một hợp tác xã cho tới khi giải thể (Tạ Long & Ngô Thị Chính, 2000, tr. 116 - 123). Việc họ tách ra thành hợp tác xã riêng và việc họ rút khỏi Mường Phăng phải chăng do họ không thích ứng với môi trường nhân văn ở đây? Theo những người Kinh hiện còn ở Mường Phăng và những người đã chuyển ra lòng chảo Điện Biên, người Kinh rút khỏi Mường Phăng để con cái họ không phải đi học xa (cấp II phải sang xã Nà Tấu, cấp III phải ra tận Điện Biên); vì họ có thừa thóc nhưng lại thiếu hàng tiêu dùng công nghiệp. Theo các cụ già người Thái ở Mường Phăng, người Kinh rút đi vì họ không quen sống xa chợ, họ quen có nải chuối, con gà, quả trứng phải đem bán. Nhưng sự chia tách hợp tác xã Thái - Kinh nói lên điều gì?

Theo các cụ già người Thái, trong hợp tác xã Tân Phăng cũ, người Kinh tách ra vì họ “sợ bị thiệt thòi”, vì họ làm ăn giỏi hơn người Thái. Theo các cụ già người Kinh thì việc người Kinh tách ra thành lập hợp tác xã riêng là vì cách làm ăn và cách sống của họ khác với người Thái.

Kết luận

Cuộc vận động ĐCĐC với những mục tiêu và ý tưởng tốt đẹp đã được triển khai trong cả nước từ năm 1968. Ở Mường Phăng cuộc vận động này đã đưa người Khơ mú và Hmông về sống định cư cùng người Thái và người Kinh khai hoang bãi lầy, mở rộng diện tích ruộng, tăng vụ chiêm xuân, phát triển nền nông nghiệp thâm canh. Nhưng cuộc vận động này còn nhiều bất cập và hạn chế: nó chưa tạo ra được nền nông - lâm nghiệp bền vững trên đất dốc, chưa đa dạng hoá được nền kinh tế, chưa phát huy được thế mạnh sinh thái - nhân văn vùng cao. Kinh tế tự cấp tự túc tiếp tục tồn tại, sức ép dân số ngày càng lớn, đã dẫn đến mở rộng nhanh diện tích canh tác nương rẫy, làm suy thoái môi trường ở địa phương. Chính sách giao đất lâm nghiệp theo Chương trình 327 từ năm

1993 đã kiểm chế được sự gia tăng diện tích nương rẫy, nhưng do lực lượng lao động và nhân khẩu vẫn tập trung duy nhất trong nông nghiệp, nên chưa thể xác lập được sự phát triển bền vững ở địa phương.

Tài liệu tham khảo

1. Lê Quảng Ba, *Những ý kiến căn dặn của Bác Hồ về công tác định canh định cư*. Trong: Cục Định canh định cư và Vùng kinh tế mới. *Di dân, kinh tế mới, định canh định cư - Lịch sử và truyền thống*, Nxb Nông nghiệp, H. 2000.
2. Hoàng Dong, *Di dân, định canh định cư, phát triển vùng kinh tế mới trong tiến trình dựng nước và giữ nước*. Trong: Cục Định canh định cư và Vùng kinh tế mới. *Di dân, kinh tế mới, định canh định cư - Lịch sử và truyền thống*, Nxb Nông nghiệp, H. 2000. (xem tiếp trang 25)